Tạp chí Khoa học Thương mại
Số 219 (11/2026)

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 25 - số 219
11/2026

khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:
NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ **Tòa soạn**
Phòng 202 nhà T
Trường Đại học Thương mại
Số 79 đường Hồ Tùng Mậu
Từ Liêm, Hà Nội

❑ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ **Fax:** 024.37643228

❑ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

❑ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

❑ **GP hoạt động báo chí:**
Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ **Chế bản tại:** Tòa soạn
Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ **Nộp lưu chiểu:** 11/2026

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Họ tên	Cơ quan công tác	Quốc gia	Nhiệm vụ
Nguyễn Đức Nhuận	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Hoàng Việt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Bùi Hữu Đức	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hà Văn Sự	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Thọ Đạt	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Đông Phong	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Quang Thuấn	Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Văn Tiến	Học viện Ngân Hàng	Việt Nam	Ủy viên
Lê Quốc Hội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Trương Bá Thanh	Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
T. Ramayah	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
S. Mostafa Rasoolimanesh	Đại học Edith Cowan (ECU)	Australia	Ủy viên
Jayaraman Krishnaswamy	Đại học Alliance	Ấn Độ	Ủy viên
Hervé B. Boismery	Đại học Reuinion	Pháp	Ủy viên
Noor Hazlina Ahmad	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
Imran Mahmud	Đại học Quốc tế Daffodil	Bangladesh	Ủy viên
H. Eric Boutin	Đại học Toulon	Pháp	Ủy viên
Hee Cheol Moon	Trường Đại học Quốc Gia Chungnam	Hàn Quốc	Ủy viên
Nastaran Taghizadeh	Đại học RMIT	Australia	Ủy viên
Nguyễn Việt Cường	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Đặng Tùng Lâm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
Mai Thanh Lan	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Như Tuyền	Grenoble École de Management	Pháp	Ủy viên
Đỗ Thị Bình	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Mạnh Chiến	Đại học Québec en Outaouais (UQO)	Canada	Ủy viên
Nguyễn Vũ Hùng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Đức Hiếu	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Quang Tuyến	Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trần Văn Trang	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Ba Phong	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thành Hưng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hoàng Xuân Trung	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Văn Hưởng	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trịnh Thị Hường	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thị Uyên	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thế Ninh	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Minh Đạt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Lưu Quốc Đạt và Trần Quỳnh Anh - Phát triển điện gió tại Việt Nam: Tiềm năng tài nguyên và những thách thức về thể chế, chính sách. ***Mã số: 219.1SMET.11*** 3

Wind Power Development in Vietnam: an Assessment Of Resource Potential and Institutional and Policy Barriers

2. Lê Nguyễn Diệu Anh - Tác động của đầu tư công, lạm phát và đô thị hóa đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm giai đoạn 1995-2024. ***Mã số: 219.1TrEM.11*** 17

The impact of public investment, inflation, and urbanization on economic growth in Vietnam: Empirical evidence from 1995-2024

QUẢN TRỊ KINH DOANH

3. Trương Thị Hoàng Oanh, Trần Dương Sơn, Lê Thị Tình và Lê Nhật Hạnh - Vai trò của người có ảnh hưởng xanh trong thương mại phát trực tiếp đối với ý định mua hàng xanh: tiếp cận lý thuyết khả năng thuyết phục ELM. ***Mã số: 219.2BMkt.21***- 29

The Role of Green Influencers in Livestream Commerce on Green Purchase Intention: an ELM-Based Approach

4. Mai Thanh Lan và Tạ Huy Hùng - Ứng dụng lý thuyết nhận thức nghề nghiệp xã hội nghiên cứu ý định chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực bán dẫn của sinh viên kỹ thuật tại Việt Nam. ***Mã số: 219.2HRMg.21***- 43

Applying Social Cognitive Career Theory to Explain Engineering Students' Career Intentions in the Semiconductor Sector: Evidence from Vietnam

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

5. Hà Việt Nhật và Ngô Thắng Lợi - Hệ sinh thái khởi nghiệp và phát triển khởi nghiệp sáng tạo của thanh niên: Vai trò của định hướng khởi nghiệp sáng tạo và chuyển đổi số. ***Mã số: 219.2BAdm.21***- 54

Entrepreneurial Ecosystems and Youth Innovative Entrepreneurship Development: The Role of Entrepreneurial Orientation and Digital Transformation

6. Nguyễn Kim Quốc Trung - Cá nhân hóa AI và lòng trung thành hành vi trong ngân hàng di động: Vai trò trung gian của quyền kiểm soát, sự hài lòng và sự gắn kết khách hàng. ***Mã số: 219.2FiBa.21***- 70

AI Personalization and Behavioral Loyalty in Mobile Banking: The Mediating Roles of Perceived Control, Satisfaction, and Customer Engagement

7. Thái Lương Thụ, Nguyễn Thu Hà và Lê Thị Tú Anh - Nghiên cứu văn hóa tổ chức và sự gắn kết của nhân viên trong bối cảnh bệnh viện: phân tích trắc lượng thư mục. ***Mã số: 219.2HRMg.21***- 88

Research On Organizational Culture and Employee Engagement in the Hospital Context: A Bibliometric Analysis

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

8. Huỳnh Chí Giỏi, Nguyễn Vũ Minh Tân, Nguyễn Hoàng Giang và Nguyễn Vũ Quân - Các rào cản ảnh hưởng đến hành vi sau sử dụng metro số 1 của sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh. ***Mã số: 219.3BMkt.31***- 99

Barriers to Students' Post-Use Behavior Toward Metro Line 1 In Ho Chi Minh City

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG, LẠM PHÁT VÀ ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM GIAI ĐOẠN 1995 - 2024

Lê Nguyễn Diệu Anh
Trường Đại học Thương mại
Email: dieuanh.ln@tmu.edu.vn

Ngày nhận: *06/06/2026* ***Ngày nhận lại:*** *17/08/2026* ***Ngày duyệt đăng:*** *20/08/2026*

Bài viết phân tích tác động của đầu tư công, đô thị hóa và lạm phát đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kết quả phân tích hồi quy số liệu thống kê trong giai đoạn 1995-2024 cho thấy đầu tư công có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng kinh tế, qua đó khẳng định vai trò dẫn dắt của khu vực nhà nước trong tạo lập nền tảng phát triển. Ngược lại, đô thị hóa có mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Trong khi đó, lạm phát không có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế, phản ánh hiệu quả của cơ chế điều hành chính sách vĩ mô trong kiểm soát ổn định giá cả. Nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò khác biệt của các yếu tố vĩ mô trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam và đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng đầu tư công và quản trị đô thị hướng tới tăng trưởng bền vững.

Từ khóa*: Tăng trưởng kinh tế; đầu tư công; đô thị hóa; lạm phát; Việt Nam.*

Keywords*: Economic growth; public investment; urbanization; inflation; Vietnam.*

JEL Classifications*: O47, H54, E31, O18.*

DOI*: 10.54404/JTS.2026.219V.02*

1. Mở đầu

Tăng trưởng kinh tế luôn là mục tiêu quan trọng của các quốc gia trong quá trình phát triển, đặc biệt đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh chóng, hiểu rõ các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa thiết thực đối với hoạch định chính sách phát triển bền vững. Đầu tư công, lạm phát và đô thị hóa được xem là ba yếu tố vĩ mô có tác động sâu rộng và phức tạp đến quá trình tăng trưởng kinh tế. Đầu tư công không chỉ gia tăng năng lực sản xuất thông qua phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội mà còn tạo ra hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy đầu tư tư nhân và đổi mới sáng tạo Tovar Jalles et al. (2024), (Le et al., 2025). Ngược lại, lạm phát cao và không ổn định có thể gây ra sự mất cân bằng vĩ mô, làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất - kinh doanh. Đồng thời, đô thị hóa với tốc độ nhanh đã và đang tạo ra những cơ hội lớn để tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ, công nghiệp tập trung tại các trung tâm đô thị (Henderson, 2003); (Liu et al., 2023).

Tại Việt Nam, quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh chóng và quy mô ngày càng mở rộng. Tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam đã tăng từ khoảng 20,7% vào năm 1995 lên

38,5 % vào năm 2024, cho thấy sự chuyển dịch rõ nét của dân cư từ khu vực nông thôn sang đô thị (Cục Thống kê, 2025). Song song với đó, đầu tư công cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng nhằm cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội và tăng cường kết nối vùng miền. Báo cáo của (Cục Thống kê, 2025) cho thấy, đầu tư công trong giai đoạn 2015-2022 đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 8% mỗi năm, với tổng vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào các dự án giao thông, năng lượng và phát triển đô thị. Trong khi đó, áp lực lạm phát vẫn là một thách thức lớn đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Mức lạm phát trung bình hàng năm trong giai đoạn 2018-2024 duy trì quanh mức 3,5%, tuy có những biến động theo các yếu tố nội tại và ngoại sinh, khiến cho việc kiểm soát giá cả trở thành ưu tiên hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách.

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam trải qua nhiều chuyển biến nhanh chóng cùng áp lực từ lạm phát, đô thị hóa và nhu cầu đầu tư công gia tăng mạnh, phân tích làm rõ tác động của ba yếu tố này lên tăng trưởng kinh tế trở nên hết sức cấp thiết. Nghiên cứu lựa chọn giai đoạn 1995-2024 vì đây là thời kỳ Việt Nam chuyển đổi sâu rộng sang nền kinh tế thị trường, đồng thời có sự thay đổi mạnh về cơ cấu đầu tư, đô thị hóa và ổn định vĩ mô. Bài viết tiếp cận khoảng trống khi các nghiên cứu trước đó thường xem xét riêng lẻ từng yếu tố (đầu tư công, lạm phát hoặc đô thị hóa), chưa kết hợp đầy đủ ba yếu tố trong cùng một mô hình với dữ liệu cập nhật gần đây. Do đó, nghiên cứu này đóng góp bằng cách: (i) sử dụng bộ dữ liệu cập nhật giai đoạn 1995-2024, (ii) tích hợp đồng thời ba yếu tố vĩ mô quan trọng trong cùng một khung phân tích, và (iii) cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới về mối quan hệ giữa các biến trong bối cảnh Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định lượng của bài viết về chủ đề này sẽ cung cấp cơ sở khoa học quan trọng, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong xây dựng chiến lược phát triển kinh tế hiệu quả và bền vững trong tương lai.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế

Theo thuyết tăng trưởng tân cổ điển, đầu tư là một trong những động lực cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng thông qua cơ chế tích lũy vốn và mở rộng năng lực sản xuất của nền kinh tế. Mô hình Solow chỉ rõ gia tăng vốn đầu tư góp phần nâng cao mức sản lượng tiềm năng, đồng thời tạo điều kiện cải thiện năng suất của các yếu tố đầu vào trong dài hạn (Solow, 1956); (Aschauer, 1989). Do đó, đầu tư công, với vai trò bổ sung và dẫn dắt quá trình tích lũy vốn xã hội, được xem là công cụ quan trọng giúp mở rộng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và hỗ trợ hoạt động sản xuất của khu vực tư nhân. Bên cạnh tác động trực tiếp thông qua việc gia tăng vốn vật chất, đầu tư công còn tạo ra các tác động gián tiếp khi góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí giao dịch và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong bối cảnh này, đầu tư công không chỉ được xem như một thành phần của tổng đầu tư xã hội mà còn là một công cụ chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển (Phan & Tran, 2021); (Tovar Jalles et al., 2024).

Tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, đầu tư công đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc khắc phục các hạn chế cấu trúc thị trường và tạo dựng nền tảng cho phát triển dài hạn (Le et al., 2025). Đầu tư công vào cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, năng lượng, logistics và hạ tầng đô thị …) không chỉ góp phần làm giảm chi phí sản xuất, cải thiện mức độ kết nối giữa các khu vực và nâng cao năng suất tổng hợp của nền kinh tế, mà còn hỗ trợ quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, qua đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, khai thác các lợi thế kinh tế theo quy mô và tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Đồng thời, trong bối cảnh khu vực tư nhân còn hạn chế về năng lực tài chính và khả năng tiếp cận tín

dụng, đầu tư công trở thành nguồn vốn dẫn dắt, tạo hiệu ứng lan tỏa và khuyến khích đầu tư tư nhân thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy đầu tư công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển, mặc dù hiệu quả tác động phụ thuộc đáng kể vào chất lượng thể chế và hiệu quả quản lý đầu tư công (Phan & Tran, 2021). Từ những luận điểm trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ nhất như sau:

Giả thuyết H1: Đầu tư công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2.2. Quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế

Lạm phát là hiện tượng tăng liên tục và kéo dài của mức giá chung trong nền kinh tế, làm giảm giá trị thực của tiền tệ và sức mua của người dân. Đây là một chỉ số quan trọng phản ánh sự mất ổn định vĩ mô, ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư. Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô truyền thống, lạm phát cao và không ổn định làm tăng chi phí giao dịch, gây ra sự bất định kinh tế và giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực. Kết quả là tiết kiệm và đầu tư, hai nhân tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bị suy giảm nghiêm trọng (Barro, 1995). Mặc dù một số nghiên cứu cho rằng mức lạm phát thấp đến vừa phải có thể kích thích hoạt động kinh tế trong ngắn hạn (Ngọc, 2022), nhưng khi vượt quá ngưỡng nhất định, lạm phát sẽ tác động tiêu cực rõ rệt đến tăng trưởng kinh tế dài hạn thông qua việc bóp méo các quyết định đầu tư và tiêu dùng (Fischer, 1993); (Senhadji & Khan, 2001).

Các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam, thường xuyên phải đối mặt với mức lạm phát cao và biến động mạnh khó dự đoán, do những hạn chế trong chính sách kinh tế vĩ mô, áp lực từ quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài như giá cả nguyên vật liệu toàn cầu (Stauvermann et al., 2024). Khi đó, lạm phát không chỉ làm tăng chi phí sản xuất và vận hành của doanh nghiệp mà còn dẫn đến sự mất cân bằng trong chính sách tiền tệ và tài khóa, gây ra áp lực lên tỷ giá và làm giảm dự trữ ngoại hối quốc gia. Những yếu tố này làm suy yếu khả năng ổn định kinh tế vĩ mô, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh và tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu thực nghiệm tại các nước đang phát triển khẳng định lạm phát cao và không được kiểm soát sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP, đồng thời chỉ ra tồn tại một mức ngưỡng lạm phát vượt qua đó tác động tiêu cực trở nên nghiêm trọng hơn (Azam Khan & Khan, 2020), (Pham, 2024). Do đó, duy trì lạm phát trong phạm vi kiểm soát được xem là yếu tố thiết yếu để đảm bảo ổn định kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Trên cơ sở này, giả thuyết thứ hai được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Lạm phát có tác động kìm hãm tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2.3. Quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế

Đô thị hóa được xem là một động lực cấu trúc quan trọng của tăng trưởng kinh tế, song tác động của quá trình này không mang tính đơn chiều. Theo lý thuyết chuyển dịch cơ cấu và kinh tế tập trung, đô thị hóa thúc đẩy dịch chuyển lao động từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao hơn, đồng thời tạo ra lợi thế kinh tế theo quy mô, lan tỏa tri thức và giảm chi phí giao dịch (Henderson, 2003). Các cơ chế này khẳng định rằng sự gia tăng tỷ lệ dân số đô thị có thể nâng cao năng suất và tổng sản lượng quốc gia (Nguyen, 2022); (Liu et al., 2023). Tuy nhiên, các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm cũng chỉ ra khả năng tồn tại quan hệ phi tuyến giữa đô thị hóa và tăng trưởng. Khi quy mô đô thị vượt quá mức tối ưu và năng lực hấp thụ của hạ tầng và thể chế, các chi phí tập trung như tắc nghẽn, ô nhiễm và bất bình đẳng có thể gia tăng, làm suy giảm hiệu quả tăng trưởng (Minh Ha & Nguyen, 2017).

Trong bối cảnh các nước đang phát triển, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh trong khi chất lượng quy hoạch và quản trị đô thị chưa đồng bộ. Một mặt, đô thị hóa tạo điều kiện tích lũy vốn nhân lực, thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp - dịch vụ và gia tăng năng suất (Nguyen, 2022).

Mặt khác, nếu tốc độ mở rộng đô thị vượt quá khả năng cung ứng hạ tầng và dịch vụ công, lợi thế tập trung có thể chuyển hóa thành chi phí tập trung, làm giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực và kìm hãm tăng trưởng dài hạn (Ali et al., 2020). Ngoài ra, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, tỷ lệ đô thị hóa tỷ thuận với thất nghiệp trong dài hạn (Liệu & Ngọc, 2021). Do đó, mối quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế như tại Việt Nam có thể mang tính tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào mức độ phát triển và chất lượng thể chế (Minh Ha & Nguyen, 2017). Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất giả thuyết thứ ba như sau:

Giả thuyết H3: Đô thị hóa có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội liên quan đến tăng trưởng kinh tế, lạm phát, đô thị hóa và đầu tư công được thu thập từ Niên giám Thống kê Việt Nam trong giai đoạn 1995-2024. Mốc thời gian 1995 là thời điểm vốn đầu tư tư nhân chính thức được ghi nhận, trước đó, số liệu chỉ phản ánh chung vốn đầu tư nhà nước. Nguồn dữ liệu thứ cấp này có độ tin cậy cao do được biên soạn và công bố bởi Tổng cục Thống kê, nay là Cục Thống kê - cơ quan thống kê quốc gia chịu trách nhiệm thu thập, xử lý và kiểm định số liệu theo các chuẩn mực thống kê quốc gia thống nhất. Các chỉ tiêu được xây dựng dựa trên hệ thống khái niệm, phương pháp luận và quy trình thu thập dữ liệu tương đối ổn định qua thời gian, đồng thời được rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo tính chính xác và nhất quán. Từ dữ liệu thứ cấp thu thập được, nghiên cứu thực hiện xử lý theo hướng chuẩn hóa và thống nhất đơn vị đo giữa các biến nhằm đảm bảo khả năng so sánh trong mô hình định lượng. Các biến được chuyển đổi về dạng tốc độ tăng trưởng hoặc tỷ lệ phần trăm để hạn chế sai lệch do khác biệt về quy mô và đơn vị đo lường.

Tổng quan tình hình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong giai đoạn 1995-2024 cho thấy: Tốc độ tăng trưởng GDP duy trì ở mức cao trong giai đoạn đầu của quá trình đổi mới, với mức tăng trên 8% trong nhiều năm, sau đó có xu hướng biến động mạnh hơn dưới tác động của các cú sốc kinh tế, đặc biệt là giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và đại dịch COVID-19 giai đoạn 2020-2021, trước khi phục hồi rõ rệt trong những năm gần đây. Tỷ lệ đô thị hóa tăng liên tục từ khoảng 20,7% năm 1995 lên gần 38,5% năm 2024, phản ánh xu hướng tập trung dân cư và hoạt động kinh tế ngày càng rõ nét tại các khu

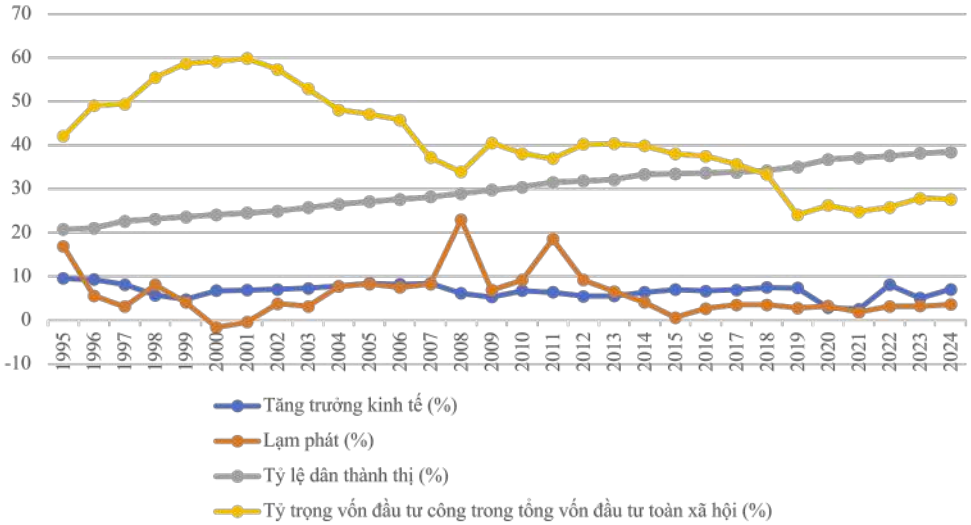

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê Việt Nam qua các năm)

Hình 1: *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2024*

vực đô thị. Lạm phát, được đo lường thông qua tốc độ tăng CPI, cho thấy mức biến động đáng kể theo chu kỳ, với các giai đoạn tăng cao như năm 1995, 2008 và 2011, trong khi giai đoạn sau 2015 được kiểm soát tương đối ổn định. Về đầu tư công, giá trị vốn đầu tư công tăng mạnh từ khoảng 30 nghìn tỷ đồng năm 1995 lên trên 1 triệu tỷ đồng năm 2024, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng giảm dài hạn từ mức khoảng 42,03% năm 1995 xuống còn 27,61% năm 2024, sau khi đạt đỉnh khoảng 59,81% vào đầu những năm 2000. Xu hướng này phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu đầu tư theo hướng gia tăng vai trò của khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế Việt Nam.

Hình 1 sử dụng chỉ tiêu tỷ trọng vốn đầu tư công thể hiện sự thay đổi cơ cấu đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu; trong phân tích định lượng ở phần tiếp theo, sự biến động của đầu tư công được phản ánh thông qua tốc độ tăng trưởng hằng năm của vốn đầu tư công theo giá thực.

3.2. Biến nghiên cứu và phương pháp định lượng

Biến phụ thuộc tăng trưởng kinh tế (TKT) được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa GDP (Gross Domestic Product) hàng năm của Việt Nam, phản ánh mức gia tăng của tổng giá trị gia tăng được tạo ra trong nền kinh tế sau khi đã loại trừ tác động của lạm phát. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá mức độ mở rộng và hiệu quả hoạt động của nền kinh tế theo thời gian, đồng thời thể hiện kết quả tổng hợp của các yếu tố như vốn, lao động và tiến bộ công nghệ, qua đó phù hợp để phân tích tác động của các yếu tố vĩ mô đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Các biến độc lập gồm đầu tư công, lạm phát và đô thị hóa. Cụ thể, đầu tư công được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng hằng năm của vốn đầu tư công theo giá thực, qua đó phản ánh mức độ gia tăng nguồn lực đầu tư của khu vực nhà nước sau khi đã loại bỏ tác động của lạm phát. Lạm phát được đo bằng tỷ lệ tăng của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm, đại diện cho mức biến động giá chung trong nền kinh tế. Đô thị hóa được đo lường thông qua tỷ lệ dân số sinh sống tại khu vực đô thị trên tổng dân số, phản ánh mức độ tập trung dân cư và hoạt động kinh tế tại các khu vực đô thị. Các chỉ tiêu này cho phép phân tích rõ ràng vai trò và cơ chế tác động của từng yếu tố vĩ mô đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đưa dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào mô hình như *biến kiểm soát* nhằm hạn chế sai lệch do bỏ sót biến và giúp ước lượng chính xác hơn ảnh hưởng của đầu tư công, lạm phát và đô thị hóa. Biến này được đo lường bằng tỷ trọng vốn FDI giải ngân lũy tiến hằng năm so với giá trị GDP hiện hành hàng năm của Việt Nam, phản ánh mức độ đóng góp của dòng vốn đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế thông qua bổ sung nguồn vốn, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất và tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Mô hình nghiên cứu tập trung vào ba yếu tố vĩ mô gắn trực tiếp với các giả thuyết nghiên cứu. Việc lựa chọn số lượng biến được cân nhắc phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và đặc điểm bộ dữ liệu chuỗi thời gian gồm 30 quan sát, nhằm hạn chế nguy cơ quá tham số hóa mô hình. Do tăng trưởng kinh tế còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác, các kết quả ước lượng được diễn giải trong phạm vi mô hình nghiên cứu và không được xem là bằng chứng xác lập quan hệ nhân quả.

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1 cho thấy dữ liệu nhìn chung phù hợp cho phân tích định lượng. Mặc dù cỡ mẫu 30 quan sát (giai đoạn 1995-2024) là tương đối hạn chế, nghiên cứu không dựa vào tiêu chuẩn "mẫu lớn" mà chủ yếu dựa trên tính ổn định của chuỗi dữ liệu, kết quả kiểm định thống kê và sự phù hợp về mặt lý thuyết kinh tế. Cụ thể, các hệ số skewness của các biến dao động từ -0,785 đến 0,742, trong khi các giá trị kurtosis nằm trong khoảng từ -1,184 đến 1,509, cho thấy phần lớn các biến có phân phối tương đối gần với phân phối chuẩn. Kết quả kiểm định Z của skewness và kurtosis cho thấy các biến TKT, DTC, DTH, LPH và FDI đều có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn

ngưỡng 1,96, cho thấy dữ liệu không vi phạm nghiêm trọng giả định về phân phối chuẩn. Vì vậy, bộ dữ liệu vẫn bảo đảm tính phù hợp và độ tin cậy cho các bước ước lượng và kiểm định của mô hình nghiên cứu.

Bảng 1: *Kết quả phân tích mô tả các biến*

Biến		Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Skewness (Z)	Kurtosis (Z)
TKT	Tăng trưởng kinh tế (%)	30	2,560	9,540	6,729	1,608	-0,785 (-1,839)	1,09 (1,309)
DTC	Tăng trưởng đầu tư công (%)	30	-9,200	34,200	8,777	8,747	0,463 (1,085)	1,509 (1,812)
DTH	Tỷ trọng dân thành thị trong tổng dân số (%)	30	20,749	38,490	29,883	5,386	-0,043 (-0,101)	-1,184 (-1,422)
LPH	Tăng trưởng chỉ số giá tiêu dùng CPI (%)	30	-1,620	22,970	6,010	5,392	0,667 (1,562)	1,136 (1,364)
FDI	Tỷ trọng FDI giải ngân lũy tiến với GDP hàng năm (%)	30	5,287	12,903	6,897	1,996	0,742 (1,738)	1,295 (1,555)

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS)

Kết quả trong Bảng 2 cho thấy hệ số tương quan Pearson giữa các biến nghiên cứu dao động từ mức thấp nhất là 0,503 (giữa độ thị hóa và đầu tư công) đến mức cao nhất là 0,393 (giữa tăng trưởng kinh tế và FDI). Các hệ số tương quan này, đặc biệt giữa các biến độc lập, ở mức thấp đến vừa và không vượt quá ngưỡng cho phép, cho thấy không tồn tại vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập trong mô hình. Để kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu, nghiên cứu sử dụng kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) với giả thuyết H0: chuỗi dữ liệu có nghiệm đơn vị (không dừng) và giả thuyết H1: chuỗi dữ liệu dừng. Ngoài ra, kiểm định ADF cho thấy giá trị thống kê Z(t) của tất cả các biến đều âm và p-value đều nhỏ hơn 0,01, do đó bác bỏ giả thuyết H0 ở mức ý nghĩa 1%. Đối với biến đô thị hóa (DTH), kiểm định ADF được thực hiện với thành phần xu hướng (trend) do biến này có xu hướng gia tăng theo thời gian. Kết quả này cho thấy tất cả các biến đều dừng ngay tại mức gốc (I(0)), phản ánh tính ổn định của chuỗi dữ liệu và cho phép sử dụng trực tiếp các biến trong mô hình hồi quy mà không cần thực hiện sai phân. Do tất cả các chuỗi đều dừng tại mức gốc I(0), nghiên cứu không thực hiện kiểm định đồng liên kết Engle-Granger. Kiểm định đồng liên kết chủ yếu được đặt ra đối với các chuỗi không dừng tại mức gốc nhưng có cùng bậc tích hợp, phổ biến là I(1), nhằm xác định sự tồn tại của mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các chuỗi. Trong trường hợp của nghiên cứu này, kết quả ADF đã cho thấy các biến đều I(0), qua đó hạn chế nguy cơ hồi quy giả mạo và cung cấp cơ sở để tiến hành ước lượng mô hình với các biến ở dạng hiện tại.

Như vậy, mặc dù cỡ mẫu 30 quan sát sử dụng trong nghiên cứu có hạn chế, nhưng phù hợp với điều kiện dữ liệu chuỗi thời gian tại Việt Nam, khi các biến nghiên cứu có phân phối gần chuẩn và mức độ tương quan giữa các biến ở mức hợp lý. Điều này giúp đảm bảo các giả định cơ bản của mô hình hồi quy được thỏa mãn, từ đó nâng cao độ tin cậy và tính chính xác của các ước lượng. Do vậy, mô hình hồi quy được đề xuất nhằm làm rõ tác động của đầu tư công, lạm phát và đô thị hóa đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1995-2024, với cấu trúc tổng quát như sau:

$$TKT = \beta_0 + \beta_1*DTC + \beta_2*LPH + \beta_3*DTH + \beta_4*FDI + \varepsilon$$

Trong đó: TKT là tăng trưởng kinh tế, DTC là tăng trưởng đầu tư công, LPH là lạm phát và

Bảng 2: *Ma trận hệ số tương quan Pearson và kiểm định ADF tính dừng*

	TKT	DTC	DTH	LPH	FDI	ADF test	
						Z(t)	Giá trị p
TKT	1					-3,820	0,003
DTC	0,190	1				-4,335	0,000
DTH	-0,457*	-0,503**	1			-4,245	0,004
LPH	0,154	-0,248	-0,204	1		-3,836	0,002
FDI	0,393*	-0,230	-0,037	0,292	1	-4,028	0,001

*Chú thích: *. Mối tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 0,05 (hai đuôi).*
***. Mối tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 0,01 (hai đuôi).*
(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS)

DTH là tỷ lệ dân số đô thị, FDI là đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và ε là sai số ngẫu nhiên.

4. Kết quả nghiên cứu

Mô hình hồi quy được đánh giá có tính hợp lệ cao dựa trên kết quả các kiểm định thống kê. Hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0,488 cho thấy mô hình giải thích được khoảng 48,8% biến thiên của tăng trưởng kinh tế. Kiểm định F với giá trị 7,899 và mức ý nghĩa Sig. = 0,000 cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể. Kiểm định Durbin-Watson đạt 2,258, phản ánh không có hiện tượng tự tương quan chuỗi thời gian đáng kể trong phần dư. Các kiểm định Ramsey RESET (p = 0,167), Breusch-Pagan/Cook-Weisberg (p = 0,267) và kiểm định White (p = 0,576) đều cho thấy mô hình không bị sai lệch do lỗi phương sai không đồng nhất hay lỗi sai phân phối chuẩn. Kiểm định Shapiro-Wilk cũng xác nhận phần dư phân phối gần chuẩn với p = 0,083. Đồng thời, hệ số dung sai và VIF của các biến độc lập đều nằm trong giới hạn cho

Bảng 3: *Kết quả phân tích hồi quy*

	Hệ số chưa chuẩn hóa		t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn			Dung sai	VIF
(hệ số)	10,072***	2,202	4,573	0,000		
DTC	0,111**	0,038	2,932	0,007	0,596	1,678
LPH	-0,009	0,055	-0,168	0,868	0,763	1,310
DTH	-0,127*	0,061	-2,085	0,047	0,626	1,596
FDI	0,030*	0,013	2,347	0,027	0,880	1,136

$R = 0,747$; $R^2 = 0,558$; R^2 hiệu chỉnh = 0,488; Sai số = 0,730; F = 7,899 và Sig.= 0,000;
Durbin-Watson = 2,258; Kiểm định Ramsey RESET: F(3, 22) = 1,85 và Prob > F = 0,167;
Kiểm định Breusch-Pagan/Cook-Weisberg: chi2(1) = 1,23 và Prob > chi2 = 0,267;
Kiểm định White: chi2(14) = 12,38 và Prob > chi2 = 0,576;
Kiểm định Shapiro-Wilk W: z = 1,387 và Prob > z = 0,083.

** có ý nghĩa thống kê với p < 0,05;*
*** có ý nghĩa thống kê với p < 0,01;*
**** có ý nghĩa thống kê với p < 0,001.*
(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS)

phép, đảm bảo mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Kết quả các kiểm định chưa phát hiện các vi phạm đối với những giả định cơ bản của mô hình hồi quy trong phạm vi dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả hồi quy cho thấy biến DTC và FDI có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc TKT, trong khi biến DTH lại có tác động ngược chiều, còn biến LPH không có ảnh hưởng đáng kể. Tác động của các biến độc lập chính trong nghiên cứu này sẽ được phân tích chi tiết và thảo luận kỹ hơn trong các phần tiếp theo của bài viết nhằm làm rõ vai trò cụ thể của từng biến trong quá trình tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

4.1. Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế

Theo kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 3, biến DTC có hệ số hồi quy B = 0,111 & giá trị Sig. = 0,007<0,05. Điều này cho thấy đầu tư công có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với tăng trưởng kinh tế (biến TKT) tại Việt Nam, qua đó ủng hộ giả thuyết H1. Về ý nghĩa kinh tế, Kết quả này cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tốc độ tăng trưởng đầu tư công tăng thêm 1 điểm phần trăm thì tốc độ tăng trưởng kinh tế được kỳ vọng tăng trung bình khoảng 0,111 điểm phần trăm. Mặc dù quy mô tác động của từng đơn vị thay đổi không lớn, kết quả này cho thấy đầu tư công vẫn có ý nghĩa kinh tế đáng kể đối với tăng trưởng khi được phân bổ hiệu quả vào các lĩnh vực có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa. Tuy chưa thể khẳng định quan hệ nhân quả tuyệt đối giữa hai biến, kết quả này là bằng chứng về mối quan hệ thực nghiệm, phù hợp với lập luận của kinh tế học Keynes, và các nghiên cứu trước đây của (Phan & Tran, 2021) và (Le et al., 2025), về vai trò của chi tiêu công trong ổn định và thúc đẩy tăng trưởng ngắn hạn, đồng thời tương thích với các mô hình tăng trưởng nội sinh khi đầu tư công vào hạ tầng, giáo dục và công nghệ có thể nâng cao năng suất biên của vốn tư nhân và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với toàn bộ nền kinh tế.

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy quy mô vốn đầu tư công tăng mạnh từ khoảng 30 nghìn tỷ đồng năm 1995 lên trên 1.019 nghìn tỷ đồng năm 2024, đồng thời tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư công (đã loại bỏ lạm phát) được điều hành linh hoạt theo chu kỳ kinh tế. Một số giai đoạn gia tăng mạnh đầu tư công như năm 2009 (22,6%) hay 2022 (9,8%) đi kèm với sự cải thiện đáng kể của tăng trưởng GDP, trong khi các năm tăng trưởng đầu tư công âm như 2011 (-9,2%) hay 2021 (-5,3%) thường gắn với mức tăng trưởng thấp hơn, qua đó minh họa mối quan hệ cùng chiều quan sát được trong kết quả hồi quy. Trong bối cảnh Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đầu tư công không chỉ có vai trò kích thích tổng cầu ngắn hạn mà còn giữ chức năng dẫn dắt và định hướng phát triển dài hạn thông qua đầu tư vào kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế và các vùng khó khăn. Do đó, không chỉ có ý nghĩa thống kê, hệ số hồi quy của biến DTC còn hàm ý ý nghĩa kinh tế khi cho thấy việc gia tăng đầu tư công, nếu được phân bổ hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, có thể góp phần cải thiện tăng trưởng kinh tế. Tác động dương và có ý nghĩa thống kê của biến DTC phản ánh đặc trưng thể chế của Việt Nam, nơi khu vực nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong tạo lập nền tảng tăng trưởng và hỗ trợ khu vực tư nhân mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, kết quả này cần được hiểu là mối quan hệ thực nghiệm trong giai đoạn nghiên cứu và không đồng nghĩa với việc mọi sự gia tăng đầu tư công đều tất yếu dẫn đến tăng trưởng kinh tế cao hơn.

4.2. Tác động của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế

Kết quả hồi quy ở Bảng 3 cho thấy biến LPH không có tác động đáng kể về mặt thống kê đến biến phụ thuộc TKT, với hệ số B = -0,009 & Sig. = 0,868 > 0,05. Như vậy, giả thuyết H2 không được ủng hộ: lạm phát

không đủ mạnh hoặc không mang tính hệ thống để giải thích sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Phát hiện này khác với các lập luận của trường phái tiền tệ, vốn cho rằng lạm phát cao gây bất ổn vĩ mô và làm suy giảm tăng trưởng dài hạn; đồng thời cũng không ủng hộ quan điểm Keynes khi cho rằng lạm phát vừa phải có thể đi kèm mở rộng sản lượng trong ngắn hạn. Ngược lại, kết quả này hàm ý rằng mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng tại Việt Nam có thể phi tuyến hoặc phụ thuộc vào ngưỡng nhất định như (Pham, 2024), (Nghị, 2021) và (Stauvermann et al., 2024) đã làm rõ, trong đó chỉ khi lạm phát vượt mức kiểm soát mới gây tác động tiêu cực rõ rệt.

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy lạm phát có những giai đoạn biến động mạnh như năm 2008 (22,97%) và 2011 (18,58%), song phần lớn thời kỳ còn lại được duy trì ở mức một con số, đặc biệt ổn định quanh 2-4% trong giai đoạn 2014-2024. Trong khi đó, tăng trưởng GDP vẫn đạt mức tương đối cao và ổn định ở nhiều năm dù lạm phát biến động, chẳng hạn giai đoạn 2016-2019 lạm phát duy trì dưới 4% và tăng trưởng đạt trên 6,9-7,5%. Điều này cho thấy trong phần lớn thời gian nghiên cứu, lạm phát tại Việt Nam được kiểm soát trong phạm vi mục tiêu điều hành, nên biến động của lạm phát có thể chưa đủ lớn để tạo ra sự khác biệt đáng kể về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, tác động của tăng trưởng trong giai đoạn này có thể chịu ảnh hưởng mạnh hơn từ các yếu tố khác như đầu tư công, FDI và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả này phản ánh đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, với vai trò chủ đạo của Nhà nước trong điều hành chính sách tiền tệ và tài khóa nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng. Cơ chế điều tiết giá cả, quản lý thị trường và phối hợp chính sách tương đối chặt chẽ đã góp phần hạn chế tác động lan tỏa tiêu cực của lạm phát đến sản xuất và đầu tư.

4.3. Tác động của đô thị hóa đến tăng trưởng kinh tế

Kết quả hồi quy ở Bảng 3 cho thấy biến DTH, có hệ số hồi quy β = -0,127 & Sig. = 0,047 < 0,05, cho thấy đô thị hóa có tương quan âm với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Như vậy, giả thuyết H3 được ủng hộ, phù hợp với với lý luận về tác động phi tuyến của đô thị hóa, theo đó khi quy mô đô thị vượt quá mức tối ưu và năng lực hấp thụ của hạ tầng, thể chế còn hạn chế, các chi phí tập trung như tắc nghẽn, ô nhiễm và bất bình đẳng có thể lấn át lợi ích tập trung, từ đó làm suy giảm tăng trưởng. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tỷ trọng dân số đô thị tăng thêm 1 điểm phần trăm thì tốc độ tăng trưởng kinh tế được ước tính giảm trung bình khoảng 0,127 điểm phần trăm. Tuy nhiên, kết quả này cần được diễn giải là bằng chứng về mối quan hệ thực nghiệm giữa các biến, chưa khẳng định quan hệ nhân quả tuyệt đối, nhưng phù hợp với lý luận về tác động phi tuyến của đô thị hóa, theo đó khi tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh hơn năng lực hấp thụ của kết cấu hạ tầng và chất lượng quản trị đô thị, các chi phí tập trung như ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, áp lực nhà ở và bất bình đẳng có thể gia tăng, từ đó làm suy giảm hiệu quả kinh tế của quá trình đô thị hóa.

Thực tiễn đô thị hóa của Việt Nam tăng nhanh từ khoảng 21% tỷ lệ dân thành thị giữa thập niên 1990 lên gần 38,5% năm 2024, trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế không duy trì xu hướng gia tăng tương ứng. Kết hợp với hệ số hồi quy mang dấu âm, kết quả cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu, quá trình đô thị hóa chưa đi kèm với sự cải thiện tương ứng về tăng trưởng kinh tế. Điều này không đồng nghĩa với việc đô thị hóa luôn làm giảm tăng trưởng, mà gợi ý rằng hiệu quả của đô thị hóa còn phụ thuộc vào chất lượng quy hoạch, mức độ hoàn thiện của kết cấu hạ tầng, năng lực quản trị đô thị và khả năng hấp thụ lao

động của nền kinh tế. Khi quy mô đô thị mở rộng nhanh hơn năng lực đáp ứng của hạ tầng và thể chế, các vấn đề như quá tải giao thông, áp lực nhà ở, ô nhiễm môi trường và phân bổ nguồn lực chưa hiệu quả có thể làm gia tăng chi phí kinh tế và làm giảm năng suất. Do đó, kết quả nghiên cứu hàm ý rằng để đô thị hóa thực sự trở thành động lực tăng trưởng, Việt Nam cần chú trọng hơn đến chất lượng của quá trình đô thị hóa thay vì chỉ gia tăng tỷ lệ dân số đô thị. Nói cách khác, hiệu quả tăng trưởng không chỉ phụ thuộc vào tốc độ đô thị hóa mà còn phụ thuộc vào mức độ đồng bộ giữa phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng, chất lượng thể chế và năng lực quản trị.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết phân tích tác động của đầu tư công, đô thị hóa và lạm phát đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, đồng thời sử dụng FDI như một biến kiểm soát nhằm hạn chế sai lệch do bỏ sót biến trong mô hình. Kết quả thực nghiệm cho thấy: (i) đầu tư công có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng kinh tế, qua đó khẳng định vai trò tích cực của khu vực nhà nước; (ii) đô thị hóa có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê và (iii) lạm phát không có tác động đáng kể về mặt thống kê đến tăng trưởng kinh tế. Các phát hiện này cho thấy động lực tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu chủ yếu gắn với vai trò điều tiết và dẫn dắt của đầu tư công, trong khi đô thị hóa chưa phát huy hiệu quả như kỳ vọng và lạm phát được kiểm soát tương đối ổn định.

Từ các kết quả trên, một số hàm ý chính sách được đề xuất như sau. Thứ nhất, đối với đầu tư công, kết quả cho thấy tác động tích cực đến tăng trưởng nhưng mức độ hiệu quả phụ thuộc vào cách phân bổ. Do đó, không chỉ duy trì quy mô đầu tư công, mà cần chuyển trọng tâm sang nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, ưu tiên các dự án có tính lan tỏa cao như hạ tầng logistics, chuyển đổi số, kết nối vùng và năng lượng. Đồng thời, cần tăng cường cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư để hạn chế thất thoát và nâng cao năng suất vốn công. Thứ hai, đối với đô thị hóa, kết quả tác động ngược chiều hàm ý rằng quá trình đô thị hóa tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu có thể chưa đi kèm với nâng cấp tương xứng về hạ tầng và năng lực quản trị đô thị. Vì vậy, chính sách không nên tập trung vào mở rộng đô thị về mặt quy mô, mà cần chuyển sang phát triển đô thị theo chiều sâu, đặc biệt là nâng cao chất lượng quy hoạch, năng lực quản lý đô thị, hệ thống giao thông công cộng và dịch vụ đô thị cơ bản. Điều này nhằm giảm chi phí tắc nghẽn và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực trong đô thị. Thứ ba, đối với lạm phát, kết quả cho thấy không có tác động thống kê đáng kể đến tăng trưởng trong giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên điều này không có nghĩa lạm phát không quan trọng. Do đó, chính sách cần tiếp tục duy trì mục tiêu ổn định lạm phát ở mức thấp và ổn định, thông qua phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ và tài khóa, nhằm tạo môi trường vĩ mô ổn định cho đầu tư và tăng trưởng dài hạn.

Các đóng góp của nghiên cứu thể hiện qua các bằng chứng thực nghiệm về vai trò của ba yếu tố vĩ mô trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam, qua đó bổ sung vào dòng nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế đang phát triển. Cụ thể, nghiên cứu đóng góp ở ba khía cạnh chính: (i) về dữ liệu, sử dụng chuỗi thời gian cập nhật giai đoạn 1995-2024, phản ánh đầy đủ quá trình chuyển đổi kinh tế của Việt Nam; (ii) về phương pháp và mô hình, tích hợp đồng thời ba yếu tố vĩ mô quan trọng gồm đầu tư công, lạm phát và đô thị hóa trong một khung phân tích thống nhất và (iii) về phát hiện thực nghiệm, cung cấp bằng chứng mới về tác động ngược chiều của đô thị hóa trong điều kiện Việt Nam, qua đó làm rõ tính phi tuyến và phụ thuộc thể chế của quá trình đô thị hóa, thay vì mặc định đây luôn là động lực thúc đẩy tăng trưởng. Đồng thời, nghiên

cứu cũng nhấn mạnh vai trò đặc thù của đầu tư công trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

Bên cạnh các đóng góp, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, mặc dù mô hình đã bổ sung biến kiểm soát FDI nhằm phản ánh đầy đủ hơn các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, mô hình vẫn sử dụng số lượng biến vĩ mô còn hạn chế và chưa xem xét đầy đủ các yếu tố như đầu tư tư nhân, vốn nhân lực, độ mở thương mại, chất lượng thể chế, tín dụng và năng suất lao động. Việc giới hạn các biến kiểm soát được đưa vào mô hình chủ yếu nhằm hạn chế hiện tượng đa cộng tuyến, tránh quá tham số hóa và bảo đảm độ tin cậy của các kết quả ước lượng. Thứ hai, nghiên cứu chưa xử lý trực tiếp khả năng nội sinh và quan hệ nhân quả ngược giữa tăng trưởng kinh tế với một số biến giải thích như đầu tư công, đô thị hóa và FDI. Do đó, các kết quả cần được diễn giải như những bằng chứng về mối quan hệ thực nghiệm thay vì khẳng định quan hệ nhân quả tuyệt đối. Thứ ba, mối quan hệ giữa các biến có thể mang tính phi tuyến hoặc tồn tại độ trễ dài hơn so với đặc tả hiện tại. Thứ tư, nghiên cứu mới tập trung ở cấp độ quốc gia mà chưa phân tích sự khác biệt giữa các vùng. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể áp dụng các phương pháp kinh tế lượng hiện đại hơn để xử lý vấn đề nội sinh và quan hệ nhân quả, đồng thời mở rộng theo hướng sử dụng mô hình ngưỡng hoặc mô hình phi tuyến, khai thác dữ liệu bảng cấp tỉnh, bổ sung thêm các biến kiểm soát như đầu tư tư nhân, độ mở thương mại, chất lượng thể chế và tín dụng, cũng như xem xét tương tác giữa đầu tư công, đô thị hóa và chất lượng thể chế nhằm làm rõ hơn cơ chế tác động đến tăng trưởng kinh tế.◆

***Tài liệu tham khảo*:**

Ali, H., Nathaniel, S., Uzuner, G., Victor Bekun, F., & Asumadu Sarkodie, S. (2020). Trivariate modelling of the nexus between electricity consumption, urbanization and economic growth in Nigeria: fresh insights from Maki Cointegration and causality tests. *Heliyon*, *6*, e03400. https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e03400.

Aschauer, D. A. (1989). Is public expenditure productive? *Journal of Monetary Economics*, *23*(2), 177-200. https://doi.org/10.1016/0304-3932(89)90047-0.

Azam Khan, M., & Khan, S. (2020). Threshold effects in the relationship between inflation and economic growth: Further empirical evidence from the developed and developing world. *International Journal of Finance & Economics*, *27*, 4224-4243. https://doi.org/10.1002/ijfe.2368.

Barro, R. J. (1995). Inflation and Economic Growth. *Bank of England Quarterly Bulletin*, *35*, 166-176. https://doi.org/https://doi.org/10.3386/w5326

Cục Thống kê. (2025). *Niên Giám thống kê*. NXB Thống kê.

Fischer, S. (1993). The role of macroeconomic factors in growth. *Journal of Monetary Economics*, *32*(3), 485-512. https://doi.org/10.1016/0304-3932(93)90027-D.

Henderson, J. (2003). The Urbanization Process and Economic Growth: The So-What Question. *Journal of Economic Growth*, *8*, 47-71. https://doi.org/10.1023/A:1022860800744.

Le, T., Nguyen, T., Nguyen, M., Truong, Q., & Nguyen, D. (2025). The impact of public investment on economic growth in Vietnam. *Edelweiss Applied Science and Technology*, *9*, 1941-1953. https://doi.org/10.55214/25768484.v9i3.5721.

Liệu, P. T., & Ngọc, B. H. (2021). Đô thị hóa có thực sự làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam? *Tạp chí Khoa học Thương mại, Tạp chí số 148, no. 148*

Liu, Y., Yang, M., & Cui, J. (2023). Urbanization, economic agglomeration and economic growth. *Heliyon*, *10*, e23772.

https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e23772

Minh Ha, N., & Nguyen, L. (2017). The relationship between urbanization and economic growth: An empirical study on ASEAN countries. *International Journal of Social Economics*, *45*, 00-00. https://doi.org/10.1108/IJSE-12-2016-0358.

Nghị, P. H. (2021). Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại, Tạp chí số 153, no. 153.*

Ngọc, B. H. (2022). Phát triển du lịch và lạm phát có thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN? *Tạp chí Khoa học Thương mại. Tạp chí số 168, no. 168*

Nguyen, C. V. (2022). Tác động của đô thị hóa, chi tiêu công, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại khu vực Đông Nam Á. *Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, *1A*, 5-9.

Pham, Q. D. (2024). Kiểm tra tác động của lạm phát lên tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, *9*, 12-19.

Phan, K. D., & Tran, T. P. L. (2021). Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Góc nhìn thực nghiệm từ mô hình hồi quy OLS. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, *3*, 8-12.

Senhadji, A., & Khan, M. (2001). Threshold Effects in the Relationship Between Inflation and Growth. *IMF Working Papers*, *00*, 1. https://doi.org/10.5089/9781451853339.001

Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *Quarterly Journal of Economics*, *70*(1), 65-94.

Stauvermann, P. J., Chand, S. A., Borer, D., & Kumar, R. R. (2024). Relationship Between Urban Development and Economic Growth in Vietnam: A Cointegration Analysis With Structural Breaks. In *Smart Cities and Circular Economy: The Future of Sustainable Urban Development* (pp. 0). Emerald Publishing Limited. https://doi.org/10.1108/978-1-83797-957-820241020

Tovar Jalles, J., Park, D., & Qureshi, I. (2024). Public and Private Investment as Catalysts for Growth: An analysis of emerging markets and developing economies with a focus on Asia. *Journal of International Money and Finance*, *148*, 103166. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2024.103166

Summary

This study examines the impacts of public investment, urbanization, and inflation on Vietnam's economic growth within the framework of a socialist-oriented market economy. The regression analysis of statistical data over the period 1995-2024 indicates that public investment exerts a positive and statistically significant impact on economic growth, thereby affirming the leading role of the state sector in fostering development foundations. In contrast, urbanization shows a negative and statistically significant effect. Meanwhile, inflation does not exhibit a statistically significant impact on growth, reflecting the effectiveness of macroeconomic stabilization policies. The study contributes empirical evidence on the differentiated roles of key macroeconomic factors in Vietnam's growth process and proposes policy implications aimed at enhancing the efficiency of public investment and urban governance to achieve sustainable economic development.